

5. Thông tin về cơ sở vật chất

A. Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ		Số lượng	Chia ra				
			Kiên cố		Bán k.cố		Tạm
			Tổng số	Làm mới	Tổng số	Làm mới	
Nhà trẻ							
Số phòng theo chức năng	4	4	0	0	0	0	
Chia ra: - Phòng sinh hoạt chung	2	2					
- Phòng vệ sinh	2	2					
- Phòng ngủ	0						
- Phòng khác	0						
Mẫu giáo							
Số phòng theo chức năng	12	12	0	0	0	0	
Chia ra: - Phòng sinh hoạt chung	6	6					
- Phòng vệ sinh	6	6					
- Phòng ngủ	0						
- Phòng khác	0						
B. Khối phục vụ học tập	Số lượng	Chia ra				Tạm	
		Kiên cố		Bán k.cố			
		Tổng số	Làm mới	Tổng số	Làm mới		
Số phòng theo chức năng	1	1	0	0	0	0	
Chia ra: - Phòng giáo dục thể chất	0						
- Phòng đa chức năng (nghệ thuật)	1	1					
- Phòng khác	0						
C. Khối phòng tổ chức ăn	Số lượng	Chia ra				Tạm	
		Kiên cố		Bán k.cố			
		Tổng số	Làm mới	Tổng số	Làm mới		
Số phòng theo chức năng	3	3	0	0	0	0	
Chia ra: - Nhà bếp	2	2					
- Nhà kho	1	1					
- Phòng khác	0						
D. Khối phòng khác	Số lượng	Chia ra				Tạm	
		Kiên cố		Bán k.cố			
		Tổng số	Làm mới	Tổng số	Làm mới		
Số phòng theo chức năng	2	2	0	0	0	0	
Chia ra: - Phòng y tế	1	1					
- Khu vệ sinh dành cho giáo viên	1	1					
E. Khối phòng hành chính quản trị	Số lượng	Chia ra				Tạm	
		Kiên cố		Bán k.cố			
		Tổng số	Làm mới	Tổng số	Làm mới		
Số phòng theo chức năng	6	6	0	0	0	0	
Chia ra: - Phòng Hiệu trưởng	1	1					
- Phòng Phó hiệu trưởng	2	2					
- Văn phòng trưởng	1	1					
- Phòng họp	1	1					
- Phòng hành chính quản trị	0						
- Phòng bảo vệ	0						
- Nhà công vụ giáo viên	0						
- Phòng nhân viên	1	1					
- Phòng khác	0						
F. Khối công trình công cộng	Số lượng	Chia ra				Tạm	
		Kiên cố		Bán k.cố			
		Tổng số	Làm mới	Tổng số	Làm mới		
Số phòng theo chức năng	1	1	0	0	0	0	
Chia ra: - Nhà xe giáo viên	1	1					
- Phòng khác	0						
Cơ sở vật chất khác					Số lượng		
Số phòng học nhỏ							
Số phòng học 3 ca							
Diện tích đất (m ²)							

Tổng diện tích đất					6.350.3
Trong đó: Diện tích đất được cấp					6.350.3
Diện tích đất đi thuê					
Diện tích đất sân chơi					2000
Tổng diện tích một số loại phòng (m²)					
Tổng số					760
Chia ra: Diện tích phòng học					640
Trong TS: Diện tích phòng ngủ					
Diện tích bếp ăn					70
Diện tích phòng đa chức năng					50
Diện tích phòng giáo dục thể chất					
Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định của Bộ GD&ĐT (ĐVT: bộ)				Bộ đầy đủ	Bộ chưa đầy đủ
Tổng số				6	2
Chia ra: - Nhà trẻ				2	
- Mẫu giáo				4	2
Thiết bị phục vụ giảng dạy					
Tổng số máy vi tính đang được sử dụng					12
Chia ra: - Máy vi tính phục vụ học tập					5
- Máy vi tính phục vụ quản lý					7
Trong đó: Máy vi tính đang sử dụng được nối Internet					12
Số máy in					5
Số thiết bị nghe nhìn					
Trong đó: - Ti vi					13
- Nhạc cụ					11
- Cát xét					
- Đầu Video					
- Đầu đĩa					10
- Máy chiếu OverHead					
- Máy chiếu Projector					1
- Máy chiếu vật thể					
- Thiết bị khác					
Loại nhà vệ sinh				Số lượng (nhà)	
				Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh
				Chung	Nam/Nữ
Đạt chuẩn vệ sinh (*)				1	8
Chưa đạt chuẩn vệ sinh					
Không có					
Nguồn nước	2	1-Nước máy; 2-Giếng khoan/đào; 3-Sông/suối;			
Nước dùng hợp vệ sinh	1	1-Có; 0-Không			
Nguồn điện lưới	1	1-Có; 0-Không			
Bếp ăn 1 chiều	1	1-Có; 0-Không			
Công trường	1	1-Có; 0-Không			
Sân chơi	1	1-Có; 0-Không			
Sân chơi có 5 loại TB trở lên	1	1-Có; 0-Không			
Sân chơi có đồ chơi	1	1-Có; 0-Không			
Hàng rào	1	1-Xây; 2-Kẽm lưới; 3-Cây xanh			
Phần mềm tuyển sinh đầu cấp	1	1-Có; 0-Không			

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Thị Nguyệt

